

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

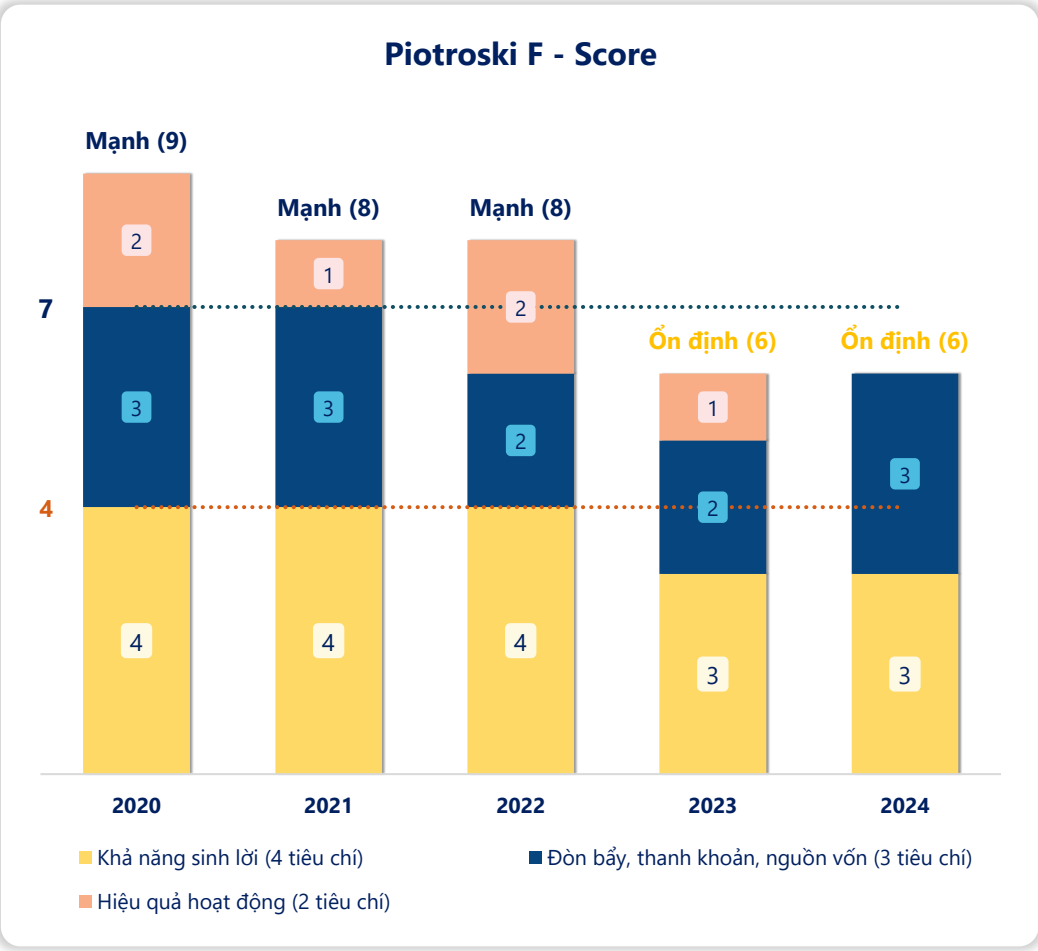
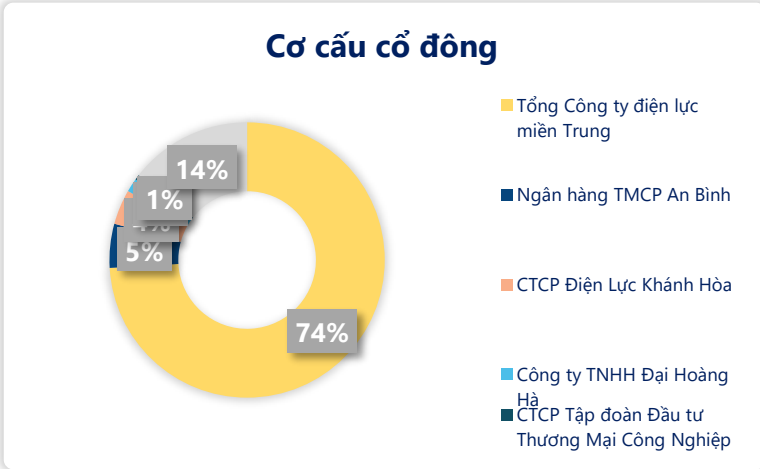
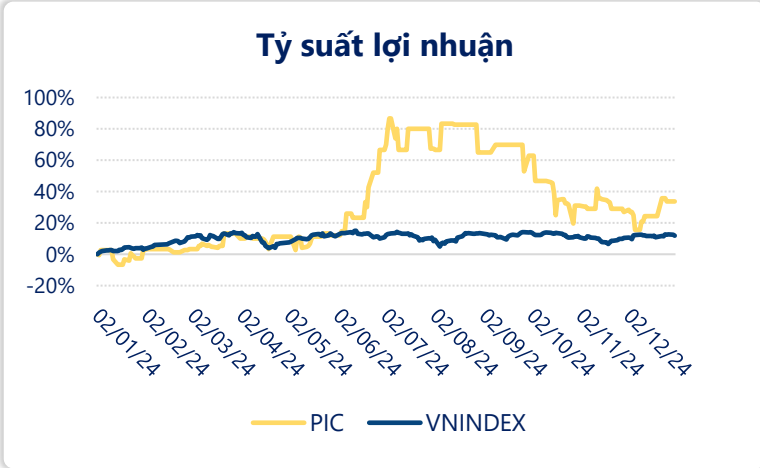
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	19,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	-8.8%	-23.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
117	YoY
tỷ VNĐ	▼ 21.0
	▼ 15.3%

LN sau thuế	2024
32.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 6.00
	▼ 15.6%

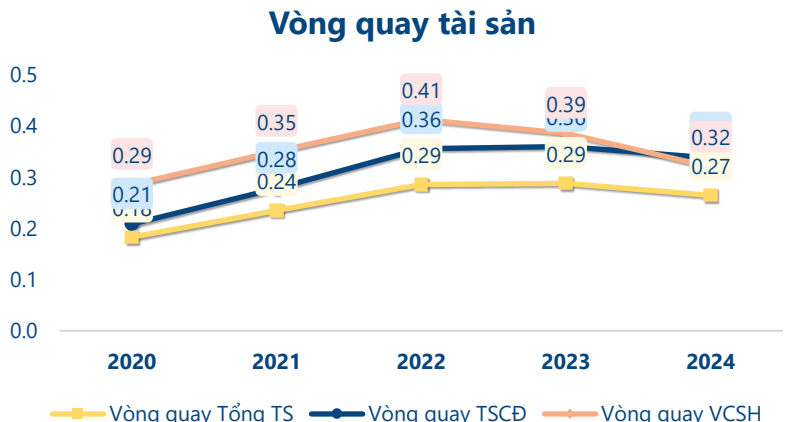
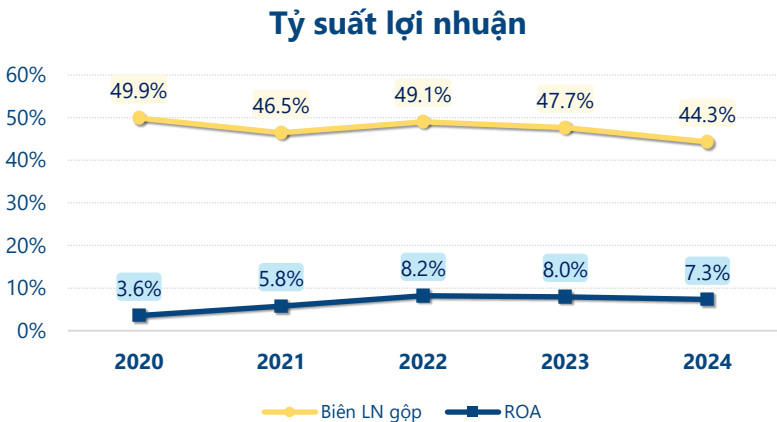
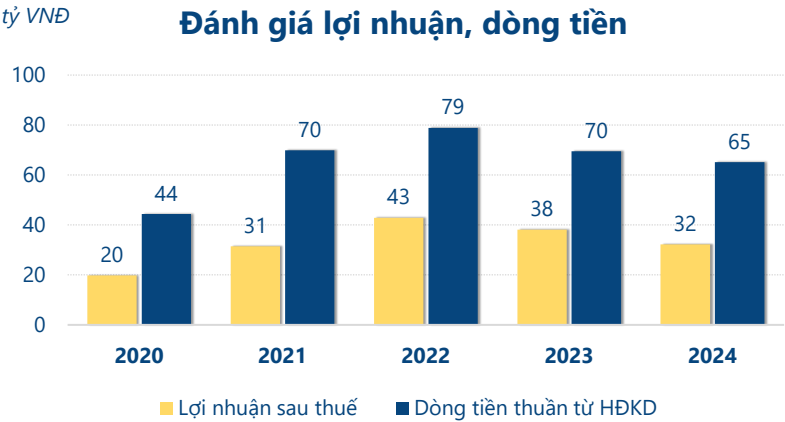


Năm 2024, F-Score của PIC đạt 6/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

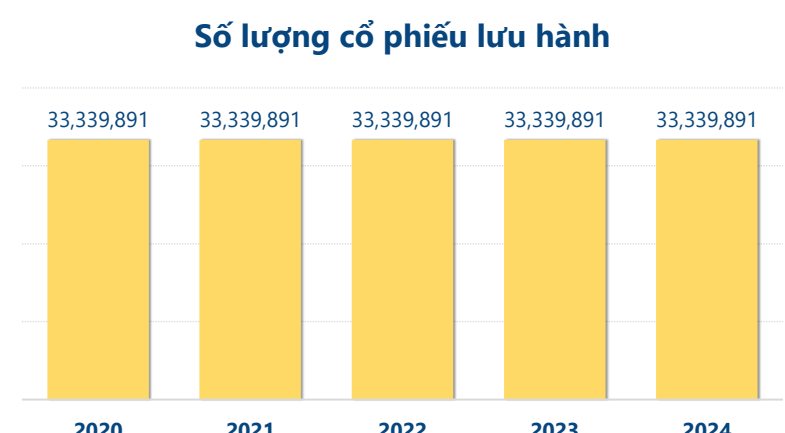
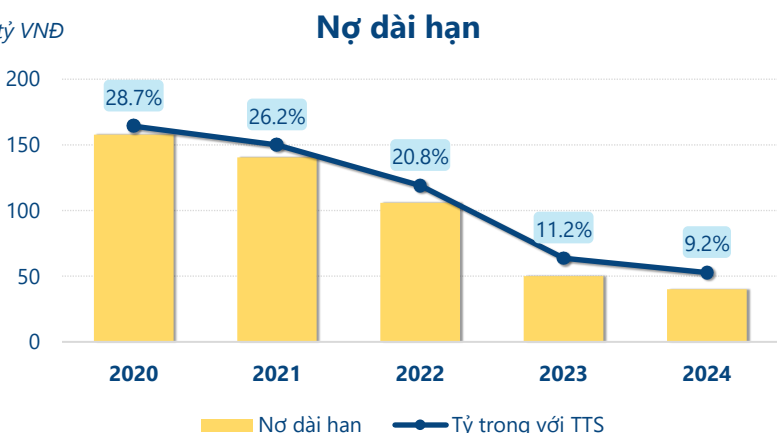
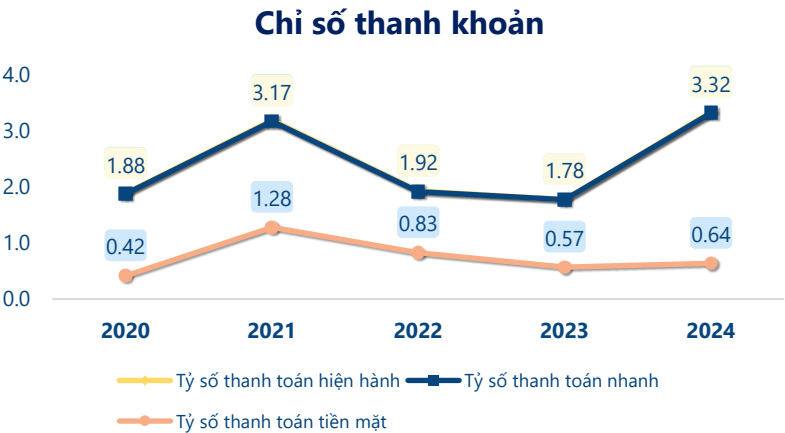
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **PIC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	433	448	-3.2%
Tài sản ngắn hạn	79.0	67.8	16.4%
Tiền và tương đương tiền	15.1	21.8	-30.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.0	15.0	33.3%
Phải thu ngắn hạn	37.1	25.2	47.3%
Hàng tồn kho	0.42	0.13	224%
Tài sản ngắn hạn khác	6.38	5.71	11.8%
Tài sản dài hạn	354	380	-6.7%
Phải thu dài hạn	0	0.78	-100%
Tài sản cố định	327	364	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	22.3	10.6	109%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.77	4.29	11.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	63.8	88.1	-27.6%
Nợ ngắn hạn	23.8	38.1	-37.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.08	0.86	25.1%
Nợ dài hạn	40.0	50.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	40.0	50.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	369	359	2.8%
Vốn chủ sở hữu	369	359	2.8%
Vốn điều lệ	333	333	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	102	127	149	138	117
Giá vốn hàng bán	50.9	68.2	76.1	72.1	65.0
Lợi nhuận gộp	50.7	59.2	73.3	65.7	51.7
Doanh thu HĐTC	0.88	1.29	2.25	1.67	0.58
Chi phí TC	16.5	13.0	10.8	6.74	2.61
Chi phí lãi vay	16.5	13.0	10.8	6.74	2.57
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	11.2	14.2	19.1	17.9	15.3
LN thuần từ HĐKD	23.9	33.3	45.7	42.8	34.4
Lợi nhuận khác	-3.17	-0.12	-0.13	0.00	1.93
LN trước thuế	20.7	33.2	45.6	42.8	36.4
Lợi nhuận sau thuế	19.7	31.4	42.9	38.2	32.2
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	31.4	42.9	38.2	32.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	44.4	69.8	78.9	69.5	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	-5.88	-3.80	4.58	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-33.7	-44.7	-68.5	-92.2	-43.1
Tiền đầu kỳ	16.8	14.1	33.3	39.9	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	-2.71	19.2	6.58	-18.1	-6.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.1	33.3	39.9	21.8	15.1